

UBND HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 575 /QĐ-MNTTCC3

Củ Chi, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán 12 tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CỬ CHI 3

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ đề nghị bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thực hiện 12 tháng năm 2023 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Ban Giám hiệu, bộ phận kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy

Đơn vị: **TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CÚ CHI 3**
Chương: 622**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 29 tháng 12 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 12 THÁNG NĂM 2023(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường MN Thị Trần Cú Chi 3 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III như

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 12 tháng	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	HỌC PHÍ	485	0	100%	0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0			0%
I	Chi sự nghiệp.....	485	0	100%	0%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	485	618	127%	618%
	Thu trong năm		491		491%
	Cấp bù 2022		127		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.528	9.694	84%	239%
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.528	9.694	84%	239%
1	Chi quản lý hành chính	0			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.528	9.694	84%	264%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.994	5.644	94%	170%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.534	4.051	73%	541%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Thủy

Đơn vị: TRƯỜNG MN THỊ TRẦN CÚ CHI 3

Chương: 622

CÔNG KHAI THUYẾT MINH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

12 THÁNG NĂM 2023

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 12 tháng năm 2023	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	TỔNG CỘNG CHI	11.545.206.008	9.694.334.518	84%	
	1. CHI THƯỜNG XUYÊN	5.996.842.008	5.643.749.298	94%	
	Nguồn 13	6.114.213.444	5.643.729.496		
	a. Chi thanh toán cá nhân	4.817.941.790	5.039.250.376		
6000	Tiền lương	2.160.947.000	2.326.734.548		
6001	Lương ngạch bậc	2.160.947.000	2.326.734.548		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
6050	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	282.285.000	246.200.000		
6051	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ	282.285.000	246.200.000		
6100	Phụ cấp lương	1.695.357.488	1.466.499.244		
6101	Phụ cấp chức vụ	39.336.000	37.250.000		
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	478.428.000	168.858.598		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	726.164.547	818.553.906		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	1.788.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	449.640.941	440.048.740		
6200	Chi tiền thưởng	0			
6201	Thưởng thường xuyên	0			
6250	Phúc lợi tập thể	0			
6254	Tiền y tế trong cơ quan	0			
6299	Các khoản khác	0			
6300	Các khoản đóng góp	621.752.302	737.992.584		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	463.736.690	546.191.247		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	79.497.718	95.491.928		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	52.998.479	66.301.219		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	25.519.415	30.008.190		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	57.600.000	261.824.000		
6404	Chi c.lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ		204.224.000		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	57.600.000	57.600.000		
	b. Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.178.900.218	579.298.492		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0			
6501	Tiền điện	0			
6502	Tiền Nước	0			
6504	Tiền vệ sinh môi trường	0			
6550	Vật tư văn phòng	18.200.000	62.366.315		
6551	Văn phòng phẩm	0			
6552	Công cụ , dụng cụ văn phòng	0	17.200.000		
6599	Vật tư văn phòng khác (GBSB)	18.200.000	45.166.315		
6600	Thông tin liên lạc	13.200.000	12.136.000		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	0			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước In	0			
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách ,báo , tạp	0	1.536.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 12 tháng năm 2023	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6618	Khoản điện thoại	10.800.000	10.600.000		
6649	Chi khác	2.400.000			
6650	Hội nghị	0			
6652	Bồi dưỡng GV , BCV	0			
6699	Chi phí khác	0			
6700	Công tác phí	30.800.000	28.000.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000			
6704	Khoản công tác phí	28.800.000	28.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	389.328.782	128.310.250		
6751	Thuê phương tiện		3.200.000		
6757	Thuê lao động trong nước	309.328.782	122.349.050		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	20.000.000	1.800.000		
6799	Chi phí thuê mướn khác	60.000.000	961.200		
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	180.000.000	72.173.750		
6907	Nhà cửa	0	65.048.747		
6908	Thiết bị PCCC	0			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	6.300.003		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.000.000			
6921	Đường điện , cấp thoát nước	50.000.000	825.000		
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	100.000.000			
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	430.000.000	269.367.177		
7001	Chi mua hàng hóa vật tư dùng cho CM	150.000.000	178.754.148		
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		4.108.500		
7049	Chi phí khác	280.000.000	86.504.529		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	6.945.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT		6.945.000		
7750	Chi khác	117.371.436			
7799	Chi các khoản khác	117.371.436			
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		25.180.628		
8049	Khác		25.180.628		
	Nguồn 14	0	19.802		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	19.802		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	0	19.802		
	2. CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	5.548.364.000	4.050.585.220	73%	541%
	Nguồn 12	5.534.784.000	1.583.191.613		
6100	Phụ cấp lương	1.566.428.000	1.304.526.013		
6103	Phụ cấp thu hút	834.238.000	495.850.000		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	732.190.000	808.676.013		
6150	Học bổng học sinh , sinh viên	450.000	800.000		
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	450.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	800.000		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.938.356.000	0		
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	3.938.356.000			
6900	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	30.000.000	29.825.600		
6921	Đường điện , cấp thoát nước	0	29.825.600		
6949	TSCĐ và c/trình HTCS khác	30.000.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 12 tháng năm 2023	Thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	So với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	khung sắt cửa sổ				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		248.040.000		
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		248.040.000		
7750	Chi khác	13.130.000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở GDĐT theo chế độ	13.130.000			
	Năm 2022 chuyển sang	13.130.000			
	Nguồn 14	0	2.453.003.607		
6000	Tiền lương	0	234.964.975		
6001	Lương ngạch bậc	0	234.964.975		
6003	Lương hợp đồng dài hạn	0			
6100	Phụ cấp lương	0	134.975.617		
6101	Phụ cấp chức vụ	0	3.658.000		
6112	Phụ cấp đặc biệt của ngành	0	84.912.318		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0	186.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, TNVK	0	46.219.299		
6300	Các khoản đóng góp	0	67.666.672		
6301	Bảo Hiểm Xã Hội 17,5%	0	50.201.993		
6302	Bảo Hiểm Y Tế 3%	0	8.816.722		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	0	5.797.759		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	0	2.850.198		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	57.600.000	2.015.396.343		
6404	Chi c.lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	0	2.015.396.343		
	Nguồn 15	0	14.390.000		
6950	Mua sắm tài sản cố định dùng cho CM	0	14.390.000		
6956	Máy móc thiết bị văn phòng	30.000.000	14.390.000		
	3. Kinh phí chuyển sang năm sau	0			
	Kinh phí thường xuyên	0			
	Kinh phí không thường xuyên	0			

Ngày 29 tháng 12 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Hồng Thủy